

Riêng đối với quân đội, Bộ Quốc phòng phải có kế hoạch cụ thể chấn chỉnh tổ chức quản lý, chỉ đạo chặt chẽ việc bảo quản, bảo vệ, sử dụng xăng dầu trong quân đội.

5. Đề tạo thêm điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra, kiểm soát, bảo vệ xăng dầu, đồng thời đề giải quyết hợp lý nhu cầu tối thiểu của những người có xe cơ giới và máy móc đang lưu hành, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước chủ trì cùng với Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Vật tư, Bộ Nội vụ... bàn bạc dành một số xăng dầu trong kế hoạch đề bán theo định lượng và giá cao cho những người có xe cơ giới và máy móc nói trên, trước hết là các loại xe và máy đang phục vụ nhu cầu đời sống của nhân dân.

6. Đề thực hiện tốt chỉ thị này, các ngành dưới đây cần có kế hoạch chuyên sâu về mặt công tác thuộc lĩnh vực mình phụ trách :

— Bộ Nội vụ có kế hoạch về công tác bảo vệ.

— Bộ Vật tư có kế hoạch về công tác quản lý.

— Bộ Quốc phòng có kế hoạch cụ thể thực hiện trong nội bộ quân đội và kế hoạch tham gia công tác bảo vệ.

Ủy ban nhân dân các địa phương có kế hoạch cụ thể đề kiểm tra, đôn đốc việc quản lý và bảo vệ xăng dầu trong phạm vi địa phương, phát hiện những sơ hở thiếu sót và phản ảnh với các ngành có trách nhiệm để sửa chữa kịp thời.

Công tác bảo vệ xăng dầu trong tình hình hiện nay có tầm quan trọng đặc biệt. Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng yêu cầu các ngành, các cấp phát huy cao độ trách nhiệm của mình khẩn trương tổ chức thi hành tốt chỉ thị này.

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 1982

K.T. Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng

Phó chủ tịch

ĐỖ MƯỜI

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

TÀI CHÍNH — ỦY BAN KHOA HỌC VÀ
KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC

THÔNG TƯ liên bộ số 892-TT/LB ngày 4-8-1982 hướng dẫn thi hành những vấn đề về tài chính và trả thưởng quy định trong Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất và sáng chế ban hành kèm theo nghị định số 31-CP ngày 23-1-1981 của Hội đồng Chính phủ.

Căn cứ vào điều 56 và 57 của Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất và sáng chế ban hành kèm theo nghị định số 31-CP ngày 23-1-1981 của Hội đồng Chính phủ (Sau đây gọi tắt là Điều lệ), liên Bộ Tài chính—Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước quy định và hướng dẫn việc lập dự toán, hạch toán và quyết toán các khoản chi cho việc tổ chức thử nghiệm và áp dụng sáng kiến, sáng chế; trả thưởng cho tác giả, người hỗ trợ tác giả, người tổ chức áp dụng lần đầu sáng kiến, sáng chế và việc thực hiện những biện pháp để phát triển hoạt động sáng kiến, sáng chế. như sau.

I. VỀ TỔ CHỨC THỰC NGHIỆM VÀ ÁP DỤNG THỬ CÁC SÁNG KIẾN SÁNG CHẾ

1. Nội dung các khoản chi:

Các khoản chi cho việc tổ chức thực nghiệm và áp dụng thử sáng kiến, sáng chế (sau đây gọi tắt là thử nghiệm) bao gồm:

a) Chi về tiền lương và phụ cấp lương hoặc tiền công theo hợp đồng cho những

người trực tiếp tham gia thử nghiệm và các khoản phụ cấp khác theo chế độ như làm thêm giờ, công tác phí:

b) Chi về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng;

c) Chi về mua sắm máy móc, thiết bị hoặc trang bị, dụng cụ; về khấu hao tài sản cố định;

d) Chi về cải tạo hoặc xây dựng các công trình nhỏ (nếu có);

e) Chi về công tác chuẩn bị kỹ thuật thiết kế, công nghệ.

2. Nguồn kinh phí:

Nguồn kinh phí đề trang trải các khoản chi phí cho việc tổ chức thực nghiệm và áp dụng thử sáng kiến, sáng chế nói trên là:

a) Đối với đơn vị sản xuất kinh doanh được trích từ quỹ khuyến khích phát triển sản xuất (điều 1, mục III, thông tư số 3-TC/CNXD ngày 28-3-1978 của Bộ Tài chính),

Ngoài nguồn vốn nói trên, các đơn vị sản xuất kinh doanh còn có thể được hỗ trợ thêm kinh phí từ quỹ nghiên cứu khoa học và áp dụng kỹ thuật tiến bộ của cơ quan quản lý cấp trên hoặc từ vốn tín dụng về cải tiến kỹ thuật và hợp lý hóa sản xuất theo thể lệ tín dụng của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đối với đơn vị hành chính sự nghiệp được lấy từ kinh phí nghiên cứu khoa học của đơn vị. Ngoài ra, đơn vị còn có thể được hỗ trợ thêm từ quỹ nghiên cứu khoa học và áp dụng kỹ thuật tiến bộ của cơ quan quản lý cấp trên.

3. Lập dự toán:

Việc lập dự toán chi và thu (nếu có) về tổ chức thử nghiệm sáng kiến, sáng chế được tiến hành theo kế hoạch tài chính hàng năm và theo các quy định hiện hành về việc sử dụng các nguồn vốn và chế độ cấp phát vốn cho công tác nghiên cứu khoa học và áp dụng kỹ thuật tiến bộ.

4. Hạch toán và quyết toán:

Mọi khoản chi bất kể bằng nguồn vốn nào phát sinh trong quá trình thử nghiệm, xí nghiệp đều phải hạch toán đầy đủ, chính xác, phải phân định rõ các khoản chi theo từng nguồn vốn làm căn cứ cho việc thanh, quyết toán đến khi công việc kết thúc.

Đối với các kết quả thu được (tài sản, vật tư — tiền vốn) trong quá trình thử nghiệm, xí nghiệp phải hạch toán tăng vốn theo chế độ hiện hành:

a) Nếu là tài sản cố định như thiết bị, máy móc mới chế tạo, công trình mới xây dựng, phần giá trị còn lại của trang bị dụng cụ đã mua sắm thì hạch toán tăng tài sản cố định và vốn cố định.

b) Nếu là sản phẩm thử nghiệm, nguyên liệu, vật liệu nhượng bán lại cho nội bộ hoặc đơn vị khác thì hạch toán tăng tài sản lưu động và vốn lưu động.

Kết thúc thử nghiệm, các đơn vị phải lập quyết toán toàn bộ số thu, số chi về thử nghiệm và số thực chi sau khi đã trừ số tiền thu hồi được theo chế độ quyết toán hiện hành quy định cho từng nguồn vốn.

II. VỀ VIỆC ÁP DỤNG SÁNG KIẾN, SÁNG CHẾ

1. Nội dung các khoản chi: các khoản chi về áp dụng sáng kiến, sáng chế vào sản xuất và công tác bao gồm:

a) Chi về đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ trực tiếp cho việc áp dụng sáng kiến, sáng chế như đầu tư về cải tạo hoặc xây dựng các công trình; cải tiến, chế tạo mới thiết bị máy móc, mua sắm trang bị ban đầu, v.v...

b) Chi phí sản xuất liên quan trực tiếp đến việc áp dụng sáng kiến, sáng chế như:

— Chi về tiền lương và các khoản phụ cấp theo chế độ cho những người trực tiếp tham gia áp dụng sáng kiến, sáng chế.

— Chi về nguyên liệu, vật liệu, năng lượng.

— Chi về khấu hao tài sản cố định.

— Chi về công tác quản lý.

2. Nguồn kinh phí: Các khoản chi phí liên quan đến việc áp dụng sáng kiến, sáng chế nói trên được chi bằng các nguồn vốn sau đây:

a) *Đối với đơn vị sản xuất kinh doanh:*

— Các khoản chi nhằm làm tăng thêm số lượng hoặc giá trị tài sản cố định thì chi bằng quỹ khuyến khích phát triển sản xuất hay vốn đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị hoặc bằng vốn tín dụng ngân hàng.

— Các khoản chi nhằm làm giảm chi phí về sửa chữa thiết bị máy móc hoặc nâng cao giá trị sử dụng thiết bị máy móc được quy định là sửa chữa lớn thì sử dụng nguồn vốn sửa chữa lớn của đơn vị.

— Các khoản chi thuộc đối tượng vốn lưu động như nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, tiền lương, v.v. thì chi bằng vốn lưu động của đơn vị.

b) *Đối với đơn vị hành chính sự nghiệp:*

— Các khoản chi làm tăng thêm số lượng hoặc giá trị tài sản cố định thì chi bằng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị.

— Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến việc áp dụng sáng kiến, sáng chế thì chi bằng kinh phí hành chính hoặc kinh phí sự nghiệp của đơn vị.

3. Lập dự toán:

Việc áp dụng sáng kiến, sáng chế trong các đơn vị phải theo đúng quy định trong mục I, chương III thông tư số 361-SCPM ngày 31-3-1981 của Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước và được kế hoạch hóa theo chế độ kế hoạch hóa áp dụng kỹ thuật tiến bộ hiện hành.

Trên cơ sở xác định nội dung, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu, phạm vi quy mô và các điều kiện áp dụng sáng kiến, sáng chế, các đơn vị phải lập dự toán toàn

bộ chi phí cũng như kết quả thu được về áp dụng sáng kiến, sáng chế; các nguồn vốn bảo đảm các chi phí có liên quan đến việc áp dụng sáng kiến, sáng chế theo quy định ở điểm 2.

4. Hạch toán và quyết toán:

Các khoản chi cho việc áp dụng sáng kiến, sáng chế bằng nguồn vốn nào thì hạch toán và quyết toán riêng theo từng nguồn vốn đó theo chế độ quy định hiện hành (vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn sửa chữa lớn, vốn tín dụng và vốn lưu động).

a) Các khoản chi bằng vốn lưu động được hạch toán vào chi phí sản xuất hoặc phí lưu thông.

b) Các khoản chi làm tăng thêm số lượng và giá trị tài sản cố định thì hạch toán tăng vốn cố định và khấu hao dần vào chi phí sản xuất hoặc phí lưu thông. Số tiền khấu hao này được sử dụng để trả nợ vốn vay ngân hàng đã dùng vào việc áp dụng sáng kiến, sáng chế (nếu có) hoặc nộp ngân sách theo chế độ quy định (tùy theo tài sản cố định hình thành bằng nguồn vốn nào).

c) Hạch toán lỗ lãi về áp dụng sáng kiến, sáng chế vẫn tiến hành theo chế độ hiện hành.

III. VỀ VIỆC TRẢ THƯỞNG SÁNG KIẾN, SÁNG CHẾ

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Đối tượng được trả thưởng:

a) Tác giả sáng kiến được cấp giấy chứng nhận sáng kiến và tác giả sáng chế được cấp bằng tác giả sáng chế cũng như những người hỗ trợ tác giả và những người tham gia tổ chức áp dụng lần đầu sáng kiến, sáng chế theo quy định ở chương IV, mục c, điều 48, điểm 1, 2, 3 của điều lệ được trả thưởng khi sáng kiến hay sáng chế được áp dụng.

b) Tác giả của những sáng chế mà lợi ích có thể tính được thành tiền được nhận tiền thưởng trong 2 năm đầu áp dụng, đối với những sáng chế mà lợi ích không thể tính được thành tiền thì chỉ được nhận tiền thưởng trong năm áp dụng đầu tiên.

Tiền thưởng cho các đối tượng nói trên được trích từ tiền làm lợi thu được do việc áp dụng sáng kiến hay sáng chế.

2. Trách nhiệm tính toán lợi ích, xác định mức thưởng và trả thưởng.

a) Cơ quan, đơn vị áp dụng đầu tiên và trực tiếp thu lợi do việc áp dụng sáng kiến hay sáng chế có trách nhiệm tính toán lợi ích, xác định mức thưởng và trả thưởng cho các đối tượng nêu trên.

b) Trường hợp việc áp dụng sáng kiến hay sáng chế không đem lại lợi ích trực tiếp cho cơ quan, đơn vị áp dụng đầu tiên thì cơ quan, đơn vị áp dụng đầu tiên có trách nhiệm tính toán lợi ích, xác định mức thưởng và chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan, đơn vị thu lợi để trả thưởng kịp thời cho tác giả theo quy định ở điều 44, điểm 2 của điều lệ.

c) Trường hợp lợi ích thu được thuộc về xã hội hoặc không xác định được cơ quan, đơn vị thu lợi (thí dụ người tiêu dùng...) thì cơ quan, đơn vị áp dụng đầu tiên có trách nhiệm tính toán lợi ích, xác định mức thưởng về trả thưởng.

3. Nguyên tắc chung tính toán lợi ích và xác định mức thưởng.

a) Lợi ích trực tiếp thu được do áp dụng sáng kiến hay sáng chế là cơ sở để xác định mức thưởng. Lợi ích trực tiếp thu được và tiền thưởng được tính bằng đồng tiền Việt Nam.

Nếu lợi ích trực tiếp thu được bằng ngoại tệ thì tính thành đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá kết toán nội bộ của Nhà nước quy định.

Nếu lợi ích trực tiếp thu được không tính được thành tiền, thì mức thưởng

được xác định ngay bằng đồng tiền Việt Nam, trên cơ sở đánh giá hiệu quả và các giá trị khác của sáng kiến, sáng chế.

b) Lợi ích được tính toán trên cơ sở so sánh tình trạng kinh tế, kỹ thuật (chỉ tiêu, định mức...) sau khi áp dụng sáng kiến, sáng chế so với trước khi áp dụng sáng kiến, sáng chế.

— Đối với sáng kiến, sáng chế không có cơ sở về tình trạng kinh tế, kỹ thuật trước khi áp dụng ở cơ quan, đơn vị áp dụng đầu tiên thì so sánh với tình trạng chung tương tự đã có ở cơ quan, đơn vị khác hoặc so sánh với tình trạng kinh tế kỹ thuật trung bình ở nước ngoài có sản phẩm tương đương.

Nếu sáng kiến hay sáng chế đã được thử nghiệm trong điều kiện sản xuất, công tác trước khi áp dụng chính thức thì cơ sở để so sánh là chỉ tiêu định mức của giai đoạn trước khi thử nghiệm.

— Đối với sáng chế, khi tính toán lợi ích trong năm áp dụng thứ hai, cơ sở so sánh vẫn là chỉ tiêu định mức của giai đoạn chưa áp dụng sáng chế.

c) Trong một nhiệm vụ kỹ thuật áp dụng nhiều sáng kiến hay sáng chế nhưng không thể xác định riêng biệt lợi ích của từng sáng kiến hay sáng chế, thì đầu giá lợi ích theo mức độ ảnh hưởng của sáng kiến hay sáng chế đối với nhiệm vụ kỹ thuật đó theo một tỷ lệ phần trăm của lợi ích chung và căn cứ vào đó để xác định mức thưởng cho từng sáng kiến hay sáng chế.

d) Khi tính toán lợi ích tổng hợp để làm cơ sở xác định mức thưởng phải căn cứ vào quyết toán của đơn vị để khấu trừ các chi phí tăng thêm hoặc các phần thiệt hại vì giảm thấp các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã đạt được (nếu có), do hậu quả của việc áp dụng sáng kiến hay sáng chế như tiết kiệm mặt này nhưng đồng thời tăng chi phí mặt khác, tiết kiệm ở bộ phận này nhưng tăng chi phí ở bộ phận khác.

e) Khi tính toán lợi ích, ngoài việc tính toán các chi phí vào giá thành và phí lưu thông của giai đoạn đem áp dụng sáng kiến, sáng chế vào sản xuất, còn phải khấu trừ các chi phí về trang bị, thiết bị, mua sắm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu ban đầu cho việc áp dụng sáng kiến, sáng chế. Nếu chi phí ban đầu là đầu tư tài sản cố định thì khấu trừ theo định mức khấu hao hàng năm.

Không được khấu trừ vào lợi ích những chi phí trong giai đoạn thử nghiệm sáng kiến, sáng chế đã nói ở điểm 1, chương I trên đây.

B. TRẢ THƯỜNG CHO TÁC GIẢ Ở CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ÁP DỤNG ĐẦU TIÊN

1. Phương pháp tính toán lợi ích và xác định mức thưởng đối với sáng kiến, sáng chế có lợi ích tính được thành tiền.

a) Phạm vi áp dụng:

— Các sáng kiến, sáng chế tiết kiệm chi phí về lao động, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng, máy móc, thiết bị, tiền vốn... hoặc chi phí theo dự trừ;

— Các sáng kiến, sáng chế tận dụng phế liệu, phế phẩm, vật tư kém chất lượng... hoặc nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản cố định hiện có;

— Các sáng kiến, sáng chế nâng cao tính năng sử dụng hay chất lượng của sản phẩm mà sản phẩm đó được nâng giá.

b) Phương pháp tính toán lợi ích:

— Lợi ích thu được (trong trường hợp này là tiền làm lợi) có thể được thể hiện ở một hay nhiều dạng lợi ích. Trường hợp một sáng kiến hay một sáng chế thu được nhiều dạng lợi ích thì lợi ích tổng hợp là tổng số các dạng lợi ích.

$$T_1 = T_{11} + T_{12} + \dots + T_{1n}$$

— Công thức chung tính cho từng dạng lợi ích

Tiền làm lợi áp dụng sáng kiến hay sáng chế (T_{1n}) được tính như sau: lấy giá trị làm lợi của một đơn vị công việc, đơn vị lao động hoặc đơn vị sản phẩm (t) nhân với tổng số đơn vị sản phẩm (P) của một năm áp dụng ở các bộ phận trong cơ quan đơn vị.

$$T_{1n} = t \times P$$

Giá trị làm lợi của một đơn vị sản phẩm (t) là hiệu số giữa định mức chi phí (chính và phụ) hoặc hiệu số giá cả sản phẩm trước khi áp dụng và sau khi áp dụng sáng kiến sáng chế, tính ra thành tiền theo giá chỉ đạo của Nhà nước ở thời điểm đó.

Cách tính giá trị làm lợi của sản phẩm mới, sản xuất lần đầu ở trong nước, chưa có giá chỉ đạo của Nhà nước như sau:

Nếu giá trị sử dụng và chất lượng của sản phẩm mới sản xuất lần đầu ở trong nước ngang với sản phẩm nhập khẩu thì giá trị làm lợi là hiệu số giữa giá bán buôn hàng nhập khẩu mặt hàng này với giá bán buôn công nghiệp của sản phẩm mới.

Giá bán buôn hàng nhập khẩu được xác định theo nguyên tắc chung là lấy giá vốn nhập khẩu (tính bằng tiền trong nước) cộng với thặng số ngoại thương.

Giá bán buôn công nghiệp được xác định trên cơ sở giá thành đơn vị bình quân của năm đầu áp dụng sáng kiến, sáng chế vào sản xuất.

Nếu giá trị sử dụng và chất lượng sản phẩm mới kém hơn sản phẩm nhập khẩu thì phải khấu trừ giá trị làm lợi theo một tỷ lệ phần trăm thích đáng.

Tổng số đơn vị sản phẩm (P) của năm áp dụng ở các bộ phận trong cơ quan, đơn vị là tổng số đơn vị sản phẩm tính trong thời gian áp dụng thực tế sáng kiến, hay sáng chế.

Thời gian áp dụng thực tế sáng kiến, sáng chế để tính tổng số đơn vị sản phẩm được xác định như sau:

Đối với sáng kiến, sáng chế được áp dụng thường xuyên liên tục, thì năm áp dụng đầu tiên là 12 tháng kể từ ngày

chính thức áp dụng. Năm áp dụng thứ hai đối với sáng chế là 12 tháng tiếp theo năm áp dụng đầu tiên.

Đối với sáng kiến hay sáng chế được áp dụng theo mùa thì năm áp dụng được xác định theo mùa.

Khi thời gian đề tạo ra một đơn vị sản phẩm dài hơn 12 tháng thì thời gian đề hoàn thành đơn vị sản phẩm đều được coi là năm áp dụng đầu tiên.

Đối với sáng chế, thời gian đề hoàn thành đơn vị sản phẩm thứ hai được coi là năm áp dụng thứ hai.

Đối với sáng kiến hay sáng chế được áp dụng theo khối lượng hạn chế (loạt nhỏ) hoặc được áp dụng một lần (sản xuất hay sửa chữa đơn chiếc); Khi thời gian áp dụng sáng kiến, sáng chế ngắn hơn 12 tháng thì chỉ được tính thời gian áp dụng thực tế sáng kiến hay sáng chế đó (trong trường hợp này đối với sáng chế chỉ được tính thưởng một lần); Khi thời gian áp dụng sáng chế ngắn hơn 24 tháng thì năm áp dụng đầu tiên là 12 tháng và thời gian áp dụng thực tế tiếp theo tháng thứ 12 được tính vào năm áp dụng thứ hai.

c) Phương pháp xác định mức thưởng:

Tiền làm lợi đã tính toán được sẽ đối chiếu với các bảng phụ lục 1 và 2A (điều 41, điểm 2 của điều lệ) để xác định mức thưởng cho tác giả, thí dụ:

— Xác định tiền thưởng cho tác giả một sáng kiến:

Tiền làm lợi do áp dụng sáng kiến trong một năm áp dụng đầu tiên là 3496 đồng, tác giả được thưởng theo bậc 5 của bảng phụ lục 2, vậy số tiền thưởng cho tác giả là:

$$3496 \text{ đồng} \times \frac{10}{100} + 81 \text{ đồng} = 430,60 \text{ đồng.}$$

— Xác định tiền thưởng cho tác giả một sáng chế:

Tiền làm lợi do áp dụng sáng chế trong năm áp dụng đầu tiên là 78253 đồng. Tác giả được thưởng theo bậc 7 của bảng phụ

lục 2A, vậy số tiền thưởng cho tác giả trong năm đầu là:

$$78253 \text{ đồng} \times \frac{3}{100} + 2100 \text{ đ} = 4447,59 \text{ đ.}$$

Tiền làm lợi do áp dụng sáng chế trong năm áp dụng thứ hai là 103170 đồng, tác giả được thưởng theo bậc 8 của bảng phụ lục 2A. Vậy tiền thưởng cho tác giả trong năm thứ hai là:

$$103170 \text{ đồng} \times \frac{2}{100} + 3100 \text{ đ} = 5163,40 \text{ đ.}$$

2. Phương pháp xác định lợi ích và mức thưởng đối với sáng kiến, sáng chế có lợi ích không tính được thành tiền.

a) Phạm vi áp dụng:

— Các sáng kiến, sáng chế có lợi ích trực tiếp liên quan đến sức khỏe và đời sống con người như bảo vệ sức khỏe, cải thiện điều kiện lao động, an toàn lao động, bảo vệ môi sinh, an toàn giao thông...

— Các sáng kiến, sáng chế có lợi ích về an ninh quốc gia, tăng cường quốc phòng bảo vệ tài sản xã hội.

b) Phương pháp xác định lợi ích:

Lợi ích không tính được thành tiền được đánh giá theo các cơ sở sau đây:

— Hiệu quả khắc phục hoặc hiệu quả kỹ thuật:

Hiệu quả khắc phục thể hiện lợi ích thu được thuộc các dạng bảo vệ sức khỏe, cải thiện điều kiện lao động, an toàn lao động, bảo vệ môi sinh, an toàn giao thông... theo mức độ hạn chế hoặc loại bỏ những thiệt hại hay mối nguy hiểm đối với sức khỏe và đời sống con người do áp dụng sáng kiến, sáng chế.

Hiệu quả kỹ thuật thể hiện lợi ích không thuộc các dạng nêu trên và được thể hiện ở mức độ kỹ thuật đạt được khi áp dụng sáng kiến, sáng chế như nâng cao những chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu; tạo ra những chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu mới của

một sản phẩm hay một quy trình công nghệ tạo ra một sản phẩm hay một quy trình công nghệ mới có chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu tiến bộ hơn so với các sản phẩm hoặc quy trình công nghệ tương tự.

Hiệu quả khác phục hoặc hiệu quả kỹ thuật được biểu thị bằng hệ số H_1 trong phụ lục 1 kèm theo.

— *Khối lượng và phạm vi áp dụng của sáng kiến, sáng chế:*

Đối với các dạng lợi ích là dạng có hiệu quả khác phục thì khối lượng và phạm vi áp dụng của sáng kiến, sáng chế là số lượng người liên quan đến tác dụng của sáng kiến, sáng chế trong phạm vi cơ quan, đơn vị áp dụng đầu tiên và khả năng áp dụng mở rộng ở các cơ quan, đơn vị khác trong thời gian 2 năm đối với sáng kiến và 5 năm đối với sáng chế (gọi là thời gian gần).

Đối với các dạng lợi ích là dạng có hiệu quả kỹ thuật thì khối lượng và phạm vi áp dụng của sáng kiến, sáng chế là quy mô sản xuất ở cơ quan, xí nghiệp áp dụng đầu tiên và khả năng áp dụng mở rộng ở các cơ quan, xí nghiệp khác trong thời gian gần.

Khối lượng và phạm vi áp dụng được biểu thị bằng hệ số H_2 trong phụ lục 2 kèm theo.

— *Mức độ phức tạp của nhiệm vụ kỹ thuật.*

Mức độ phức tạp của nhiệm vụ kỹ thuật mà sáng kiến, sáng chế giải quyết được phân loại từ thấp tới cao như từ thiết kế, chế tạo chi tiết, cụm chi tiết, dụng cụ, máy móc đơn giản đến thiết kế, chế tạo máy móc phức tạp hoặc từ xây dựng các quy trình công nghệ đơn giản đến xây dựng các quy trình công nghệ phức tạp, hoặc từ thay đổi từng thành phần công thức pha chế đến xác lập công thức pha chế phức tạp.

Mức độ phức tạp được biểu thị bằng hệ số H_3 trong phụ lục 3 kèm theo.

— *Giá trị khoa học — kỹ thuật:*

Đối với sáng kiến giá trị khoa học kỹ thuật không được xem xét.

Đối với sáng chế giá trị khoa học kỹ thuật được thể hiện ở mức độ của tính mới và được đánh giá bằng tỷ số giữa các dấu hiệu cơ bản đã biết và tổng số các dấu hiệu cơ bản trong công thức sáng chế.

Giá trị khoa học kỹ thuật được biểu thị bằng hệ số H_4 trong phụ lục 4 kèm theo.

c) *Phương pháp xác định tiền thưởng:*

Việc xác định tiền thưởng được tiến hành theo phương pháp đánh giá 4 mặt lợi ích nêu trên biểu thị bằng 4 hệ số và được tính theo công thức sau:

Tiền thưởng cho một sáng kiến (T_{sk}):

$$T_{sk} = 30 \cdot H_1 \cdot H_2 \cdot H_3 \text{ (đồng).}$$

Tiền thưởng cho một sáng chế (T_{sc}):

$$T_{sc} = 60 \cdot H_1 \cdot H_2 \cdot H_3 \cdot H_4 \text{ (đồng).}$$

3. Nâng cao mức thưởng đối với sáng kiến, sáng chế mà tiền làm lợi không phản ánh đầy đủ giá trị của sáng kiến, sáng chế.

a) *Những sáng kiến, sáng chế thuộc diện được phép nâng cao mức thưởng theo quy định ở điều 43 của điều lệ, bao gồm những sáng kiến, sáng chế giải quyết nhiệm vụ trọng điểm của cơ quan, đơn vị, của ngành, và của cả nước như:*

— Sáng kiến, sáng chế về tiết kiệm hoặc thay thế nguyên liệu, vật liệu quý hiếm, phải nhập ngoại;

— Sáng kiến, sáng chế tạo ra mặt hàng mới, quý, có khả năng mở rộng sản xuất trong nước và thay thế hàng nhập khẩu hoặc mở rộng xuất khẩu.

— Sáng kiến, sáng chế có ý nghĩa kinh tế, kỹ thuật lớn nhưng khối lượng và phạm vi áp dụng hẹp như phục hồi máy móc, thiết bị quý, sản xuất máy thí nghiệm, v.v...

b) *Nâng cao mức thưởng:*

Trong giới hạn tiền thưởng được phân cấp, tùy theo ý nghĩa kinh tế, kỹ thuật,

của sáng kiến, sáng chế, thủ trưởng các cấp được phép nâng mức thưởng đã xác định lên 1,5; 2; 2,5 hoặc 3 lần, nhưng tiền thưởng cao nhất không quá mức thưởng tối đa đã quy định ở điều 40 của điều lệ.

4. Một số quy định riêng về trả thưởng cho tác giả sáng chế.

a) Đối với những giải pháp đăng ký sáng chế chưa có quyết định cấp bằng tác giả sáng chế nhưng đã được áp dụng ở cơ quan, đơn vị thì tác giả được quyền nhận thưởng theo quy định về trả thưởng cho sáng kiến. Khi có quyết định cấp bằng tác giả sáng chế thì tác giả được nhận thưởng theo quy định về trả thưởng cho sáng chế. Thời gian để tính toán lợi ích là thời gian bắt đầu áp dụng chính thức giải pháp đó khi chưa được cấp bằng. Tiền thưởng cho tác giả sáng chế phải khấu trừ số tiền đã trả theo quy định về trả thưởng cho sáng kiến.

b) Tác giả sáng chế công vụ được nhận tiền thưởng khuyến khích ban đầu theo quy định ở điểm 1, điều 20 của điều lệ sau khi được cấp bằng tác giả sáng chế. Tiền thưởng này do cơ quan, đơn vị có sáng chế công vụ trả.

c) Khi bán được quyền sử dụng một sáng chế đã được cấp bằng tác giả sáng chế cho nước ngoài, tác giả sáng chế được nhận tiền thưởng tối đa bằng 3% số tiền thu được khi bán quyền sử dụng sáng chế đó.

— Trường hợp là sáng chế công vụ thì cơ quan, đơn vị có sáng chế với tư cách là chủ sáng chế, ký hợp đồng bán và thu tiền, có trách nhiệm trả thưởng cho tác giả.

— Trường hợp không phải là sáng chế công vụ thì một cơ quan (được Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước ủy quyền), ký hợp đồng bán và thu tiền có trách nhiệm trả thưởng cho tác giả.

d) Việc trả thưởng cho tác giả sáng chế sẽ hoãn lại khi sáng chế lâm vào tình trạng phải xem xét hiệu lực.

e) Tác giả sáng chế bổ sung được trả thưởng theo quy định về trả thưởng cho sáng chế như các tác giả sáng chế khác.

— Trong thời gian hai năm đầu tiên áp dụng sáng chế cơ bản nếu có áp dụng sáng chế bổ sung thì lợi ích thu được của sáng chế cơ bản được tính toán như khi chưa áp dụng sáng chế bổ sung. Lợi ích thu được của sáng chế bổ sung được tính toán so với khi đã áp dụng sáng chế cơ bản.

— Trường hợp áp dụng đồng thời sáng chế cơ bản và sáng chế bổ sung mà không tính được lợi ích riêng biệt của từng sáng chế thì tiến hành tính toán lợi ích thu được và xác định mức thưởng theo quy định ở điểm c, mục 3, phần III của thông tư này.

5. Thủ tục trả thưởng.

a) Thủ tục và thời hạn trả thưởng tiến hành theo quy định ở chương III, mục II, điểm 1, 2, 3 của thông tư số 361-SCPM ngày 31-3-1981 của Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước.

Thủ trưởng đơn vị cơ sở khi nhận được hồ sơ của cấp có thẩm quyền quyết định mức thưởng và hồ sơ về khen thưởng sáng kiến, sáng chế phải chuyển ngay hồ sơ này đến cho kế toán trưởng đơn vị. Kế toán trưởng đơn vị có trách nhiệm kiểm tra lại việc tính toán giá trị làm lợi do áp dụng sáng kiến, sáng chế đem lại và tính toán tiền thưởng cho tác giả theo đúng điều 41 của điều lệ.

b) Việc giải quyết những khiếu nại về trả thưởng tiến hành theo quy định ở điều 52 của điều lệ.

c) Các trường hợp trả thưởng sai được giải quyết như sau :

Do nhầm lẫn trong tính toán hoặc đánh giá lợi ích thu được dẫn đến quyết định sai về mức thưởng, nếu :

Phát hiện khi chưa hết thời hạn trả thưởng (2 tháng sau năm áp dụng) thì sửa đổi quyết định về mức thưởng.

Phát hiện sau thời hạn trả thưởng, nếu đã thưởng cao hơn thì tác giả không phải

hoàn lại, nếu đã trả thưởng thấp hơn thì tác giả được thưởng thêm theo mức thưởng phù hợp.

Nếu có tính gian trá, lừa dối thì người gây ra sự việc đó phải hoàn lại số tiền tương ứng cho Nhà nước. Trường hợp nghiêm trọng sẽ bị truy tố trước pháp luật.

C. TRẢ THƯỞNG KHUYẾN KHÍCH CHO NHỮNG NGƯỜI HỖ TRỢ TÁC GIẢ HOẶC NHỮNG NGƯỜI TỔ CHỨC VÀ ÁP DỤNG LẦN ĐẦU SÁNG KIẾN, SÁNG CHẾ Ở CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ÁP DỤNG ĐẦU TIÊN

1. Những người hỗ trợ tác giả hoặc những người tổ chức áp dụng lần đầu sáng kiến, sáng chế quy định trong điểm 1-3 mục II, chương III thông tư số 361-SCPM ngày 31-3-1981 của Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước được thưởng một lần với mức thưởng theo quy định ở điều 48 của điều lệ.

2. Việc xét và quyết định mức thưởng được tiến hành cùng một lúc với việc xét và quyết định mức thưởng cho tác giả sáng kiến hay sáng chế; cấp nào xét duyệt và quyết định mức thưởng cho tác giả sáng kiến, sáng chế sẽ quyết định mức thưởng cho những người này. Thời hạn trả thưởng là 2 tháng sau khi kết thúc năm áp dụng đầu tiên.

3. Tiền thưởng cho những người hỗ trợ tác giả là tiền thưởng chung. Những người này tự thỏa thuận việc phân chia số tiền thưởng đó.

Tiền thưởng cho những người tổ chức áp dụng lần đầu sáng kiến, sáng chế là tiền thưởng chung. Những người này tự thỏa thuận việc phân chia số tiền thưởng đó.

Nếu nhiệm vụ hỗ trợ tác giả hoặc nhiệm vụ tổ chức và áp dụng lần đầu sáng kiến, sáng chế gồm những công việc có tính chất độc lập với nhau thì hội đồng sáng kiến, sáng chế phân chia tiền thưởng theo tỷ lệ công việc, có tham khảo ý kiến của tác giả sáng kiến, sáng chế.

Tổng số tiền thưởng cho những người hỗ trợ tác giả không vượt quá 25% số tiền thưởng cho tác giả. Tổng số tiền thưởng cho những người tổ chức và áp dụng lần đầu sáng kiến, sáng chế ở cơ quan, đơn vị áp dụng đầu tiên không được vượt quá 50% số tiền thưởng cho tác giả.

D. TRẢ THƯỞNG BỔ SUNG CHO TÁC GIẢ Ở CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ÁP DỤNG MỞ RỘNG

Trong thời hạn 2 năm đối với sáng kiến và 5 năm đối với sáng chế kể từ ngày sáng kiến hay sáng chế được áp dụng ở cơ quan, đơn vị đầu tiên, nếu sáng kiến được áp dụng mở rộng ở các cơ quan, đơn vị khác trong phạm vi ngành hoặc địa phương, nếu sáng chế được áp dụng mở rộng ở các cơ quan, xí nghiệp khác trong phạm vi cả nước thì tác giả sáng kiến, sáng chế được nhận tiền thưởng bổ sung. Trách nhiệm, thủ tục và quyền hạn quyết định mức thưởng bổ sung tiến hành theo quy định ở điều 45 của điều lệ và chương III, mục II, điểm 4 của thông tư số 361-SCPM ngày 31-3-1981 của Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước.

E. CÁC KHOẢN CHI CHO VIỆC TRẢ THƯỞNG, NGUỒN KINH PHÍ VÀ HẠCH TOÁN

1. Các khoản chi:

— Tiền thưởng cho tác giả sáng kiến, sáng chế,

— Tiền thưởng bổ sung cho tác giả sáng kiến, sáng chế.

— Tiền thưởng khuyến khích ban đầu cho tác giả sáng chế công vụ.

— Tiền thưởng khuyến khích cho những người hỗ trợ tác giả.

— Tiền thưởng khuyến khích cho những người tổ chức áp dụng lần đầu sáng kiến, sáng chế.

2. Nguồn kinh phí và hạch toán:

a) Đối với đơn vị sản xuất, kinh doanh:

— Tiền thưởng cho những sáng kiến đến bậc 3 và sáng chế đến bậc 2 thì ghi vào tài khoản quản lý phí xí nghiệp và hạch toán vào giá thành sản phẩm hoặc phí lưu thông của tháng phát thưởng.

— Tiền thưởng cho những sáng kiến từ bậc 4 và sáng chế từ bậc 3 thì ghi vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào giá thành hoặc phí lưu thông qua tài khoản quản lý phí xí nghiệp. Thời gian phân bổ số tiền thưởng này vào giá thành và phí lưu thông bắt đầu từ tháng áp dụng thứ 4 khi có quyết định trả thưởng đợt đầu cho tác giả.

b) Đối với các đơn vị kiến thiết cơ bản, tất cả các khoản chi trả thưởng cho sáng kiến, sáng chế không phân biệt mức thưởng đều ghi vào chi phí quản lý hành chính và hạch toán vào vốn kiến thiết cơ bản khác (đối với bên A) hoặc hạch toán vào giá thành (đối với bên B).

c) Đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

· Các khoản chi về trả thưởng được trích từ kinh phí hành chính sự nghiệp hoặc kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học kỹ thuật.

IV. VỀ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN, SÁNG CHẾ

1. Nội dung các khoản chi:

Cơ quan, đơn vị và các cấp quản lý hoạt động sáng kiến, sáng chế được phép chi cho các mục đích sau:

— Tổ chức hội nghị tổng kết công tác sáng kiến, sáng chế; hội thảo chuyên đề về sáng tạo kỹ thuật; tổ chức các cuộc thi chọn sáng kiến, sáng chế nhằm giải quyết các nhiệm vụ trọng tâm...

— Tổ chức xét công nhận sáng kiến hoặc xét nghiệm sáng chế.

— Tổ chức công tác thông tin tư liệu và triển lãm sáng kiến sáng chế.

— Tổ chức tham quan, khảo sát hoạt động sáng kiến, sáng chế.

— Tổ chức các lớp học bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ chuyên trách sáng kiến, sáng chế và cán bộ có liên quan.

— Chi phí cho thủ tục bảo hộ sáng chế ở nước ngoài.

2. Nguồn kinh phí: Tùy theo từng loại đơn vị (sản xuất kinh doanh, kiến thiết cơ bản, hành chính sự nghiệp) mà chi cho các biện pháp phát triển hoạt động sáng kiến, sáng chế nói trên bằng số kinh phí hoặc các quỹ hiện có của đơn vị: quỹ khuyến khích phát triển sản xuất, quỹ nghiên cứu khoa học kỹ thuật và áp dụng kỹ thuật tiến bộ, kinh phí hành chính sự nghiệp và kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học kỹ thuật.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Các ngành, các địa phương có trách nhiệm chỉ đạo việc thực hiện thống nhất thông tư này trong các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề còn vướng mắc cần phản ánh kịp thời với Bộ Tài chính và Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước để giải quyết.

2. Hệ thống cơ quan tài chính các ngành, các cấp có trách nhiệm nghiên cứu và vận dụng đúng đắn thông tư này trong quá trình giải quyết những vấn đề tài chính liên quan đến hoạt động sáng kiến, sáng chế.

3. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký, những điều quy định trước đây trái với thông tư này đều bãi bỏ.

Hà Nội, ngày 4 tháng 8 năm 1982

Bộ trưởng Bộ Tài chính

CHU TAM THỨC

Chủ nhiệm Ủy ban

Khoa học và kỹ thuật Nhà nước

ĐẶNG HỮU

Phụ lục 1: Giá trị hệ số H_1 : Hiệu quả khắc phục hoặc hiệu quả kỹ thuật.

Mức	a) Hiệu quả khắc phục xếp theo mức từ 1 đến 6 điểm a b) Hiệu quả kỹ thuật xếp theo mức từ 1 đến 6 điểm b	Giá trị của H_1
1	a) Hạn chế độ ồn nơi làm việc hay môi trường sống, hoặc - Giảm bớt độ nặng nhọc của công việc hay tạo ra sự thoải mái cho trạng thái lao động, hoặc - Hạn chế bệnh tật, hay tai nạn loại nhẹ có khả năng xảy ra b) Cải tiến kỹ thuật bình thường mà không nâng cao được chỉ tiêu kỹ thuật của một sản phẩm hay một quy trình công nghệ	1
2	a) Loại bỏ hoàn toàn nguyên nhân gây ồn nơi làm việc hay môi trường sống, hoặc hạn chế bệnh tật hay bệnh nghề nghiệp hay tai nạn loại nhẹ có khả năng xảy ra một cách có hệ thống b) Nâng cao chỉ tiêu kỹ thuật của một sản phẩm hay một quy trình công nghệ đã được quy định	1,5
3	a) Loại bỏ hoàn toàn nguyên nhân gây bệnh tật hay tai nạn loại nhẹ có khả năng xảy ra một cách có hệ thống hoặc hạn chế được bệnh tật hay tai nạn loại nặng b) Nâng cao chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu của một sản phẩm hay một quy trình công nghệ	2
4	a) Loại bỏ hoàn toàn nguyên nhân gây bệnh tật hay tai nạn loại nặng có khả năng xảy ra b) Tạo ra chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu mới của một sản phẩm hay một quy trình công nghệ	3,0
5	a) Hạn chế nguyên nhân gây bệnh tật hoặc tai nạn đưa đến chết người b) Tạo được sản phẩm mới hay quy trình công nghệ mới, có chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu cao hơn so với các sản phẩm hoặc quy trình công nghệ tương tự	4,0
6	a) Loại bỏ hoàn toàn nguyên nhân gây tai nạn chết người hoặc bệnh tật đưa đến chết người b) Tạo sản phẩm mới hoặc quy trình công nghệ mới có chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu hoàn toàn mới đối với nền kinh tế quốc dân	5,0

Ghi chú: Mức độ nặng nhẹ của bệnh tật hay tai nạn dựa theo quy định về phân loại bệnh tật và tai nạn hiện hành của Nhà nước.

Phụ lục 2: Giá trị hệ số H_2 : Khối lượng và phạm vi áp dụng

Mức	a) Số lượng người liên quan đến tác dụng của sáng kiến sáng chế, xếp theo mức từ 1 đến 8 điểm a b) Quy mô sản xuất xếp theo mức từ 1 đến 8 điểm b	Giá trị của H_2
1	a) Từ 1 đến 3 người b) Sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất một đợt với số lượng ít	1
2	a) Từ 4 đến 10 người b) Sản xuất loại nhỏ (sản xuất lặp lại nhưng không được điều chỉnh khối lượng)	1,5
3	a) Từ 11 đến 20 người b) Sản xuất hàng loạt (sản xuất thường xuyên theo chu kỳ)	2,0
4	a) Từ 21 đến 50 người b) Sản xuất hàng loạt và trong khoảng thời gian gần, có khả năng áp dụng mở rộng ở nhiều cơ quan, đơn vị khác	2,5
5	a) Từ 51 đến 100 người b) Sản xuất hàng loạt lớn (nâng cao khối lượng của loại sản phẩm trong một năm)	3,0
6	a) Từ 101 đến 500 người b) Sản xuất hàng loạt lớn và trong một khoảng thời gian gần có khả năng áp dụng mở rộng ở các cơ quan, đơn vị khác	4,0
7	a) Từ 501 đến 1000 người b) Sản xuất đại trà (sản xuất liên tục trong một thời gian đối với khối lượng lớn các sản phẩm như nhau)	5,0
8	a) Trên 1000 người b) Sản xuất đại trà và trong khoảng thời gian gần có khả năng áp dụng mở rộng ở các cơ quan, đơn vị khác.	6,0

Phụ lục 3: Giá trị hệ số H_3 : Mức độ phức tạp của nhiệm vụ kỹ thuật

Mức	Mức độ phức tạp của nhiệm vụ kỹ thuật	Giá trị của H_3
1	- Thiết kế, chế tạo 1 chi tiết đơn giản của máy móc, thiết bị hoặc - Thay đổi một thông số hay một công đoạn, trong quy trình công nghệ hoặc phương pháp đơn giản, hoặc - Thay đổi một thành phần của công thức pha chế	1,0

2	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế, chế tạo chi tiết phức tạp hay một cụm chi tiết của máy móc thiết bị, hoặc - Thay đổi một số thông số phụ hay một số công đoạn phụ của quy trình công nghệ hoặc phương pháp, hoặc - Thay đổi một số thành phần phụ của công thức pha chế 	2,0
3	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế, chế tạo một cụm chi tiết chính hay một số cụm chi tiết phụ của máy móc, thiết bị, hoặc - Thay đổi thông số chính hay công đoạn chính của quy trình công nghệ hoặc phương pháp, hoặc - Thay đổi thành phần chính của công thức pha chế 	3,0
4	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị, dụng cụ, hoặc - Xây dựng quy trình công nghệ hoặc phương pháp, hoặc - Xác lập công thức pha chế 	4,0
5	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế, chế tạo máy cái, thiết bị, dụng cụ phức tạp, hoặc - Xây dựng các quy trình công nghệ liên hợp hoặc phương pháp tổ hợp, hoặc - Xác lập công thức pha chế phức tạp 	5,0
6	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị, các hệ thống đặc biệt phức tạp, hoặc - Xây dựng quy trình công nghệ liên hợp phức tạp hoặc phương pháp tổ hợp phức tạp, hoặc - Xác lập công thức pha chế có tính chất phức tạp đặc biệt 	6,0

Phụ lục 4 : Giá trị hệ số H_4 : Giá trị khoa học — kỹ thuật

Mức	Mức độ tính mới của sáng chế	Giá trị của H_4
1	Sáng chế sử dụng các cơ cấu, phương pháp hay chất đã biết theo một chức năng mới và đem lại một lợi ích mới	1,0
2	Sáng chế có ít dấu hiệu cơ bản là mới	1,5
3	Sáng chế có một nửa dấu hiệu cơ bản là mới	2,0
4	Sáng chế có phần lớn dấu hiệu cơ bản là mới	2,5
5	Sáng chế có toàn bộ dấu hiệu cơ bản là mới (sáng chế không có giải pháp tiên thân)	3,0

Ghi chú :

Các mức 2, 3, 4 dựa vào tỷ số giữa số dấu hiệu cơ bản đã biết và tổng số số dấu hiệu cơ bản trong công thức sáng chế (tổng số số dấu hiệu cơ bản của sáng chế bao gồm cả số dấu hiệu cơ bản trùng với giải pháp đã biết và số dấu hiệu cơ bản mới của sáng chế) và tỷ số này lớn hơn 1/2 tức sáng chế có ít số dấu hiệu cơ bản là mới, bằng 1/2 là có một nửa số dấu hiệu cơ bản là mới, nhỏ hơn 1/2 là có phần lớn số dấu hiệu cơ bản là mới.